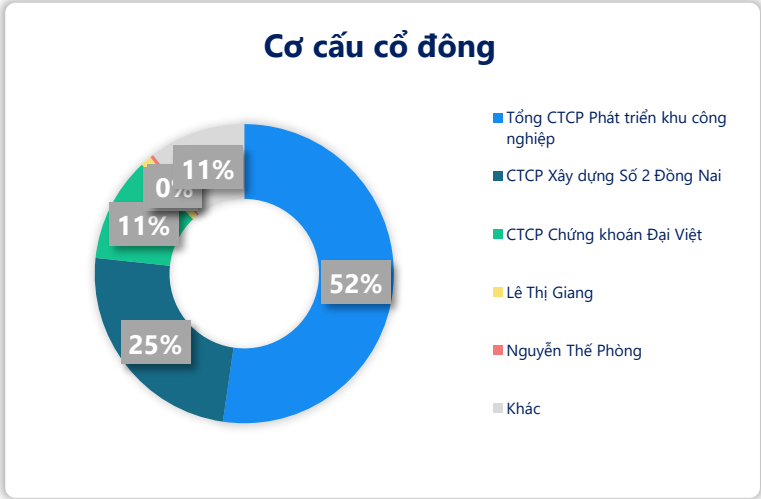
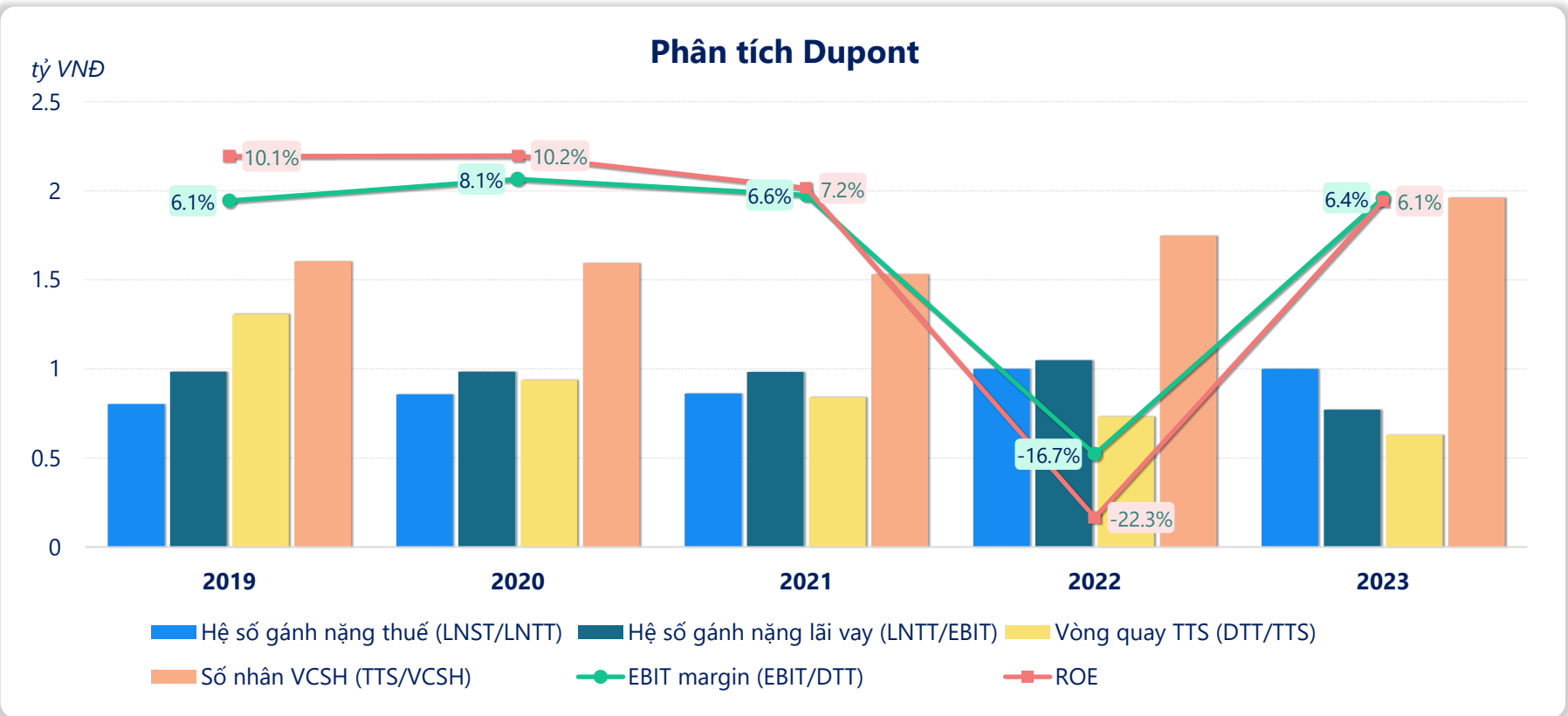
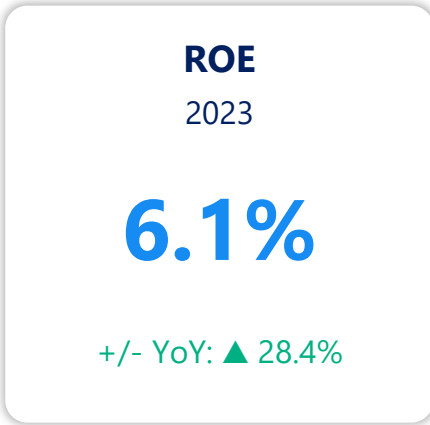
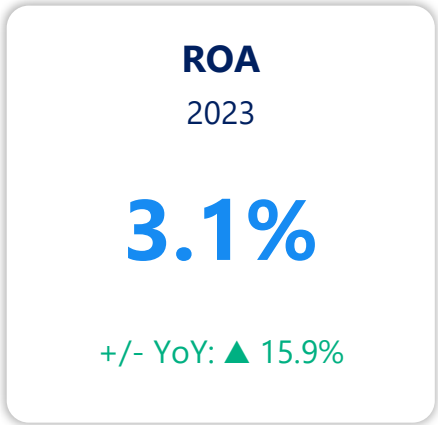


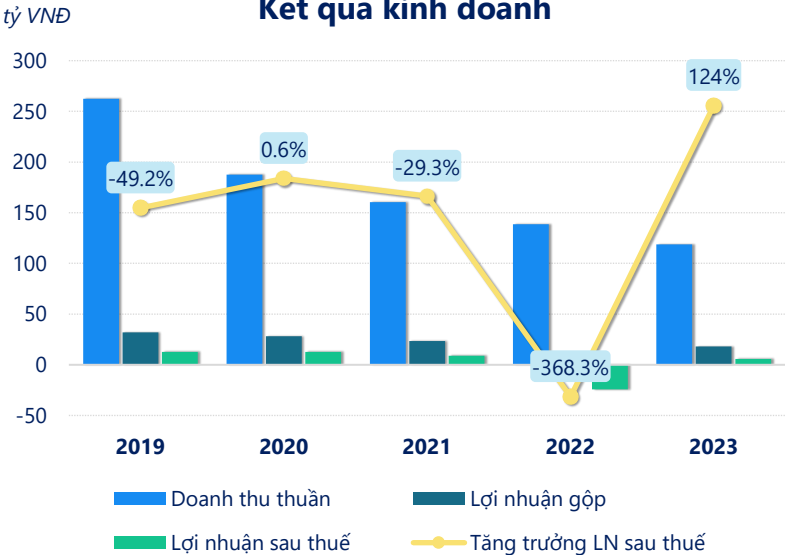
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,600 - 28,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		127
Số lượng CPLH (CP)		8,834,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		440
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.60
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DND	-5.3%	-0.7%	-12.7%	-41.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

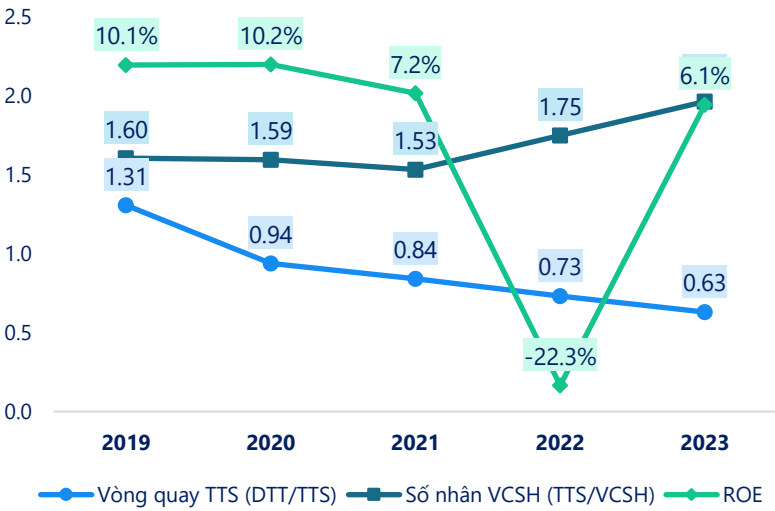


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.37%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

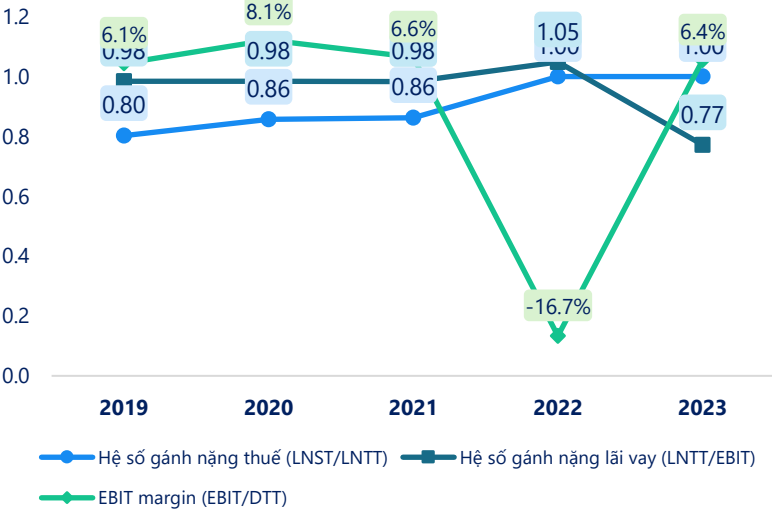
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DND** ghi nhận doanh thu thuần **118.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.84** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

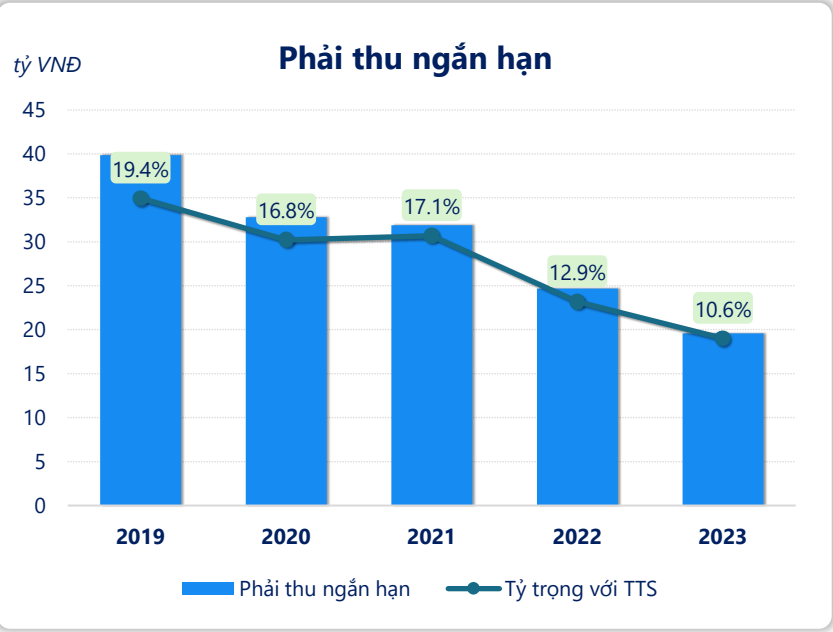
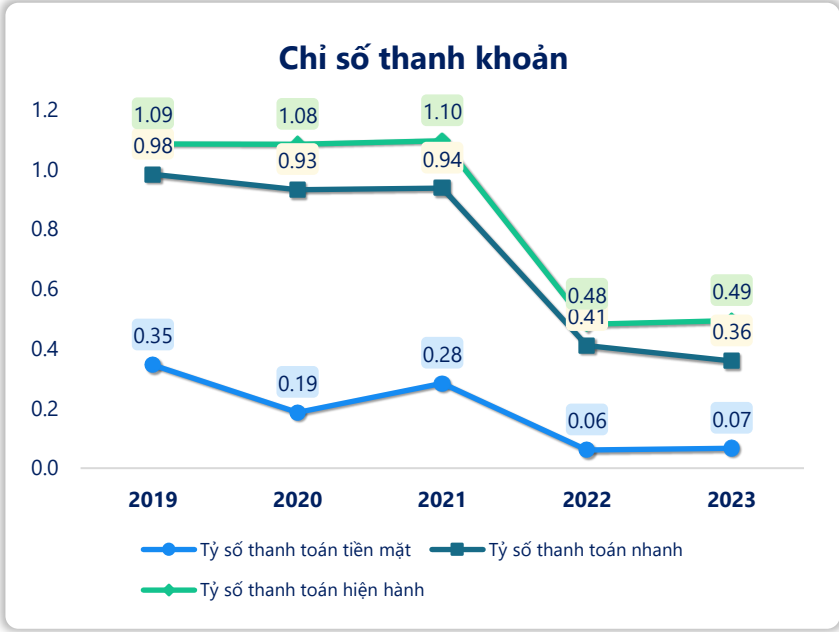
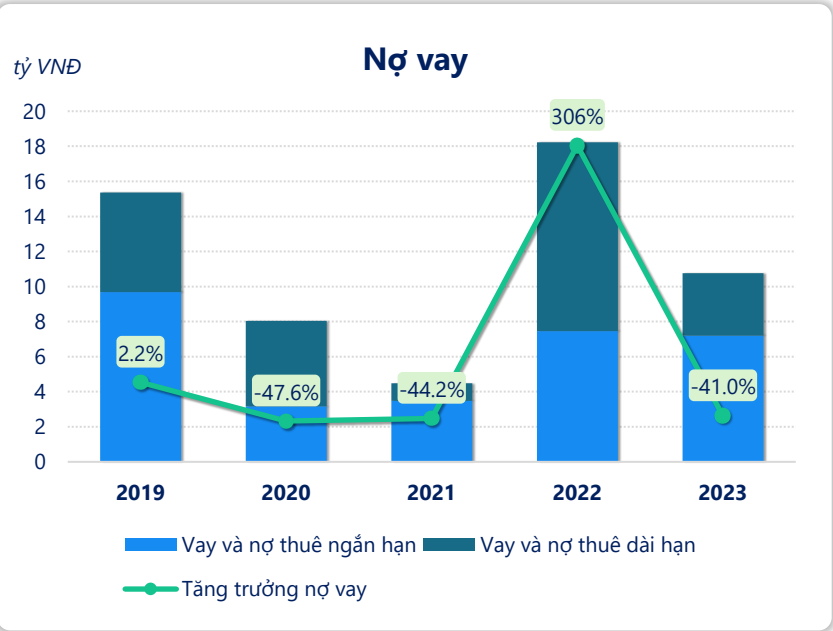
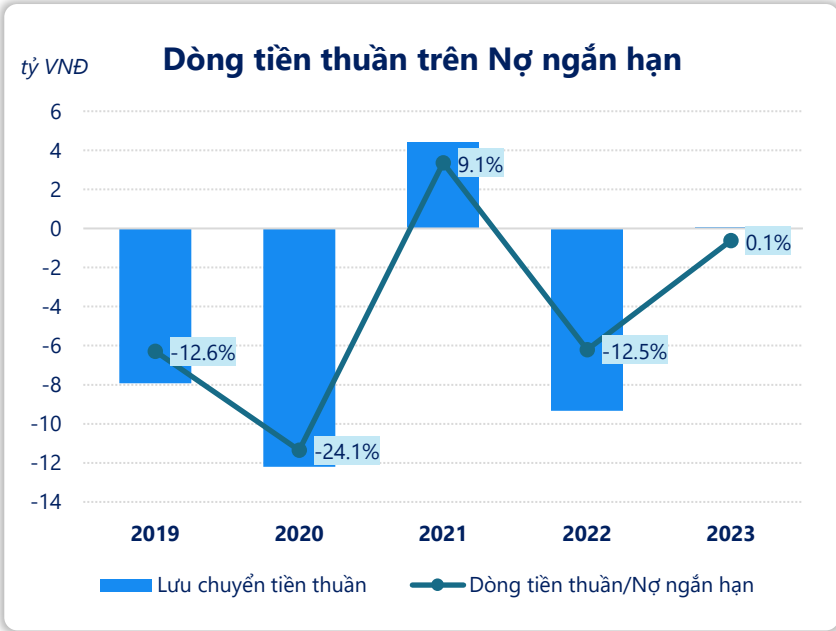
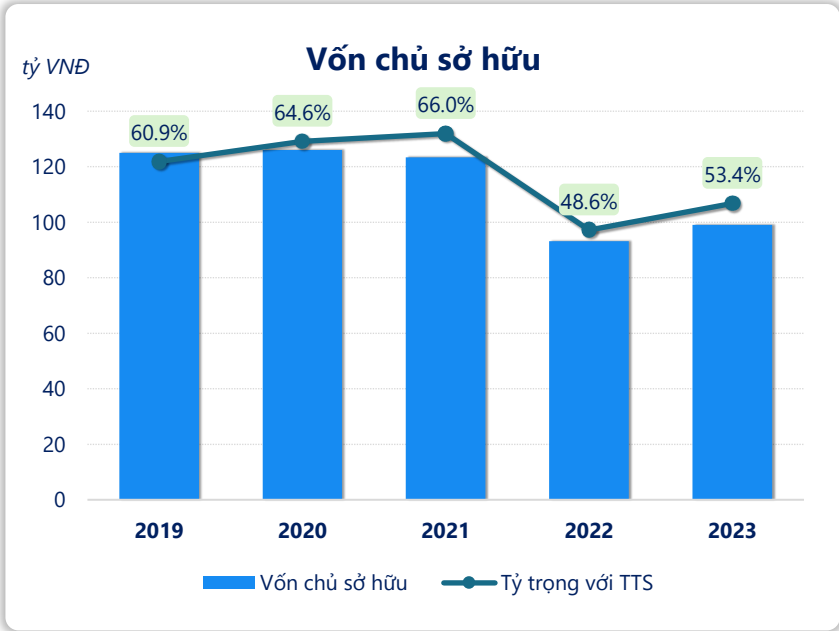
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	185	192	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	34.5	36.1	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	4.64	4.57	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	24.7	-20.7%
Hàng tồn kho	9.42	5.35	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.51	-46.5%
Tài sản dài hạn	151	156	-3.0%
Phải thu dài hạn	8.12	7.79	4.2%
Tài sản cố định	14.0	18.4	-24.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.5	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.05	-100%
Tài sản dài hạn khác	107	105	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.4	98.5	-12.3%
Nợ ngắn hạn	69.7	74.9	-7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.20	7.47	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	25.8	-19.2%
Nợ dài hạn	16.7	23.6	-29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.56	10.8	-66.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	99.0	93.2	6.3%
Vốn chủ sở hữu	99.0	93.2	6.3%
Vốn điều lệ	88.3	88.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	262	188	161	138	119
Giá vốn hàng bán	230	159	137	132	101
Lợi nhuận gộp	32.1	28.3	23.3	6.67	18.1
Doanh thu HĐTC	1.29	0.95	0.53	0.92	2.30
Chi phí TC	0.25	0.24	0.18	1.12	1.73
Chi phí lãi vay	0.25	0.24	0.18	1.12	1.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.76	3.95	3.08	3.43	2.89
Chi phí QLDN	11.9	9.65	9.25	11.1	12.1
LN thuần từ HĐKD	15.5	15.4	11.4	-8.08	3.63
Lợi nhuận khác	0.27	-0.49	-0.90	-16.1	2.21
LN trước thuế	15.8	14.9	10.5	-24.2	5.84
Lợi nhuận sau thuế	12.7	12.8	9.02	-24.2	5.84
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	12.8	9.02	-24.2	5.84

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.17	4.32	16.8	-24.4	4.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	0.45	0.76	1.44	3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-17.0	-13.1	13.6	-7.47
Tiền đầu kỳ	29.6	21.7	9.48	13.9	4.57
Lưu chuyển tiền thuần	-7.93	-12.2	4.43	-9.34	0.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.7	9.48	13.9	4.57	4.64